

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 30/3/2021

V/v “Ly hôn và chia tài sản
chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hồng Luyện

Các Thẩm phán: Ông Trần Thanh Phong.

Ông Trần Vĩnh Yên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Đức

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Phùng Đức Nam -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại Hội trường xét xử - Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số
29/2018/TLPT-HNGĐ ngày 12/7/2018 về việc “Ly hôn và chia tài sản chung”

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2018/HNGĐ-ST ngày
15/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2021/QĐ-PT ngày 19/01/2021,
Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2021/QĐ-PT ngày 26/01/2021, Thông báo dời
lich số 31/TB-TA ngày 23/02/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐ-PT
ngày 09/3/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2021/QĐ-PT ngày 23/3/2021 của
Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1961

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Trương Thị H**, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ liên hệ: 74/1 N, khu phố 4, phường X, Tp. L, T. Đồng Nai.

Cùng địa chỉ liên hệ: 74/1 N, khu phố 4, phường Xuân

An, Tp. L, T. Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông **Trương Phú T**, sinh năm 1955

Địa chỉ: 342 Hồ Thị H, khu phố 5, phường X, Tp. L, T. Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư **Trần Đình D-**
Đoàn Luật sư Tp. Hồ Chí Minh

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1963

3.2. Anh **Trương Quang T**, sinh năm 1990

3.3. Anh **Trương Minh T**, sinh năm 1989

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, anh T, anh Thiện: Ông **Trương Phú T**, sinh năm 1955 (Theo văn bản ủy quyền ngày 30/7/2018, 02/8/2018)

Cùng địa chỉ: 342 Hồ Thị H, khu phố 5, phường X, Tp. L, T. Đồng Nai.

3.4. Ông **Trương Phú V**, sinh năm 1926 (đã chết)

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông V:

3.4.1. Bà **Trương Thị D**, sinh năm 1952

Địa chỉ: Xóm 1, xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

3.4.2. Bà **Trương Thị M**, sinh năm 1961

Địa chỉ: 346 Hồ Thị H, phường X, Thành phố L,
tỉnh Đồng Nai

3.4.3. Ông **Trương Phú B**, sinh năm 1963

Địa chỉ: khóm 5, phường Y, Tp. C, tỉnh Đồng Tháp

3.4.4. Ông **Trương Phú T**, sinh năm 1955

Địa chỉ: 342 Hồ Thị H, phường X, Thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

4. Người kháng cáo:

4.1. Ông **Trương Phú T**, sinh năm 1955

4.2. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1961

(Bà H, ông T, bà H, Luật sư D có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung như sau:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:*

Bà và ông Trương Phú T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa vào năm 1981 được sự cho phép của hai bên gia đình, có tổ chức đám cưới, trước đó chưa ai có vợ, có chồng (giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã thất lạc).

Trước khi kết hôn, ông T là sỹ quan quân đội, công tác tại đoàn giải quyết chính sách thuộc Quân khu 7, đóng tại Thị trấn Xuân Lộc (cũ), nay là Thành phố L. Sau khi kết hôn ông T tiếp tục phục vụ trong quân ngũ còn bà làm dâu và sống cùng gia đình chồng tại xóm 6 xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Năm 1985 bà H vào miền nam thăm ông T và ở cùng ông tại đơn vị. Đến năm 1986 bà về quê sinh con là Trương Thị H, ông T lâu lâu có về thăm nhà và bà H vẫn ở quê sinh sống với cha mẹ chồng và nuôi con, cũng trong năm 1986 Quân khu 7 có chủ trương cấp đất cho sỹ quan có vợ/chồng và vợ chồng bà đã được cấp diện tích đất 1500m² tại phường X, Thị xã (Thành phố) L, tỉnh Đồng Nai.

Năm 1988 ông T chính thức chung sống với bà Nguyễn Thị N. Năm 1990 ông T yêu cầu ly hôn với bà tại Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc nhưng sau đó đã rút đơn, giữa bà và ông T không về chung sống với nhau mà ông T vẫn sống chung với bà N mặc dù giữa bà và ông T chưa giải quyết ly hôn. Năm 2014 bà có đơn yêu cầu ly hôn với ông T tại Tòa án nhân dân Thị xã L nhưng do bận công việc nên bà rút đơn. Nay bà nhận thấy thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng đã không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông T. Bà không yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật giữa ông T và bà N

Về con chung: Có 01 con chung là Trương Thị H, sinh năm 1986, hiện bà H đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng đã được Quân khu 7 cấp 1500m² đất để cất nhà ổn định cuộc sống tại phường X, thành phố (thị xã) L, tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình canh tác ông T đã khai phá thêm và hiện diện tích đất được công nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.221,9m² thửa số 3 tờ bản đồ số 19 phường X. Bà chỉ yêu cầu xác định 1500m² là tài sản chung vợ chồng, bà yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản. Bà không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 365558 ngày 31/01/2007

Về nợ chung: Không có

** Bị đơn ông Trương Phú T trình bày:*

Do có sự quen biết trước nên năm 1981 hai bên gia đình đã tác hợp cho ông và bà Nguyễn Thị H tìm hiểu nhau trong thời gian ngắn thì tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Ông T công tác tại đoàn 557, Quân khu 7. Sau khi kết hôn, ông ở lại quê nhà được 20 ngày thì vào miền Nam công tác, một năm sau ông có về thăm nhà nhưng không có tình cảm với bà H nên ông không quan tâm. Năm 1985, bà H có vào đơn vị sống chung với ông được 05 tháng và có thai cháu Hương, ông đưa bà H về quê sinh nở. Trong thời gian ông công tác ở miền nam thì bà H sống cùng gia đình ở quê. Hàng tháng ông đều gửi tiền về cho bà H lo cho con. Khi cháu Hương học xong phổ thông trung học ông đưa cháu vào niền Nam sinh sống với ông và nuôi cháu ăn học. Năm 2014 cháu Hương ra trường và có việc làm ổn định.

Đối với yêu cầu ly hôn của bà H thì ông đồng ý vì ông đã chung sống với bà Nguyễn Thị N từ năm 1988 và có 02 con chung với bà N.

Về con chung: 01 con chung là Trương Thị H sinh năm 1986 đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

Riêng diện tích đất 1500m² bà H cho rằng là tài sản chung của vợ chồng thì ông không đồng ý. Ông xác định diện tích đất nói trên là tài sản riêng của ông được cấp nên không đồng ý chia.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Phú V, bà Nguyễn Thị N, ông Trương Minh T, ông Trương Quang T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến làm việc nên không có lời khai, không giao nộp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án.

** Bản án sơ thẩm số 18/2018/HNGĐ-ST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã L đã tuyên xử:*

Căn cứ điểm a, mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Căn cứ Điều 14, 16, 33, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình 2014

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 165, Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H với ông Trương Phú T.

- Về con chung: Đã trưởng thành

- Về tài sản chung:

Giao cho ông Trương Phú T sử dụng 2211,9m² tại thửa 03 tờ bản đồ số 19 khu phố 5, phường X, Thị xã L, tỉnh Đồng Nai đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 365558 ngày 30/01/2017 do Ủy ban nhân dân Thị xã L cấp cho ông Trương Phú T và bà Nguyễn Thị N. Do bà H không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AH 365558 nên không xem xét giải quyết.

Ông T có nghĩa vụ bồi hồi giá trị tài sản cho bà H là 3.555.833.000đ (Ba tỷ năm trăm năm mươi triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng)

- Về nợ chung: Các bên đương sự khai nhận không có nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

- Ngày 24/5/2018 bà Trương Thị H kháng cáo đối với bản án sơ thẩm

- Ngày 25/5/2018 ông Trương Phú T kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

*** *Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:***

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về đường lối giải quyết:

Kháng cáo của ông T là trong hạn luật định, kháng cáo của bà H là trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục chung.

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện diện tích 1500m² đất hiện tranh chấp được Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc cấp năm 1987.

Về yêu cầu chia tài sản chung: Tài sản 1500m² đất này được xác định là tài sản chung vợ chồng tuy nhiên việc yêu cầu chia 50/50 của bà H là không có cơ sở vì cần xét đến công sức đóng góp, tôn tạo. Bản án sơ thẩm tuyên là có căn cứ nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông T, bà H.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Ông Trương Phú T kháng cáo trong thời hạn theo luật định, nên được xem xét theo thủ tục chung.

Bà Nguyễn Thị H kháng cáo trong thời hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được xem xét theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T, bà H, bà H và ông Dũng có mặt. Tuy nhiên ông Dũng xin vắng mặt khi Hội đồng xét xử tuyên án.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Xét kháng cáo của ông T và bà H nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà H:

Hai bên đương sự ông T và bà H đều thống nhất thời điểm năm 1981 hai bên gia đình đã hợp tác cho ông T và bà H tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau. Năm 1985 bà H vào miền Nam sinh sống với ông T trong đơn vị của ông T thuộc đoàn 557, Quân khu 7 tại Thị trấn Xuân Lộc (cũ), nay là Thành phố L, tỉnh Đồng Nai trong khoảng nửa năm.

Sau đó bà H về quê ở tỉnh Thanh Hóa sinh sống với gia đình ông T, ông T có về quê thăm hỏi và chu cấp nuôi dưỡng con chung.

Bà H trình bày hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hoàng Yên tuy nhiên không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh, ông T xác định không đăng ký kết hôn. Ủy ban nhân dân xã Hoàng Yên xác định hiện không còn lưu giữ những tài liệu liên quan đến việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã từ năm 1981 đến 1988. Do đó, trường hợp của ông T và bà H được xác định là hôn nhân thực tế theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000, điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP. Hôn nhân giữa ông T và bà H được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn, xét thấy bà H và ông T đã không còn chung sống với nhau từ lâu, hai bên thừa nhận đã không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H là có cơ sở.

[2.2] Về con chung: Ông T và bà H có 01 con chung là chị Trương Thị H, sinh năm 1986. Hiện chị Hương đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét khi giải quyết tranh chấp ly hôn giữa ông T và bà H.

[2.3] Về tài sản chung:

Nguyên đơn cho rằng tài sản chung của vợ chồng ông bà là diện tích 1500m² thuộc thửa đất số 3 tờ bản đồ số 19 phường X, Thị xã (thành phố) L.

Qua các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện thửa đất số 3 tờ bản đồ số 19 phường X có diện tích 2211,9m² được Ủy ban nhân dân thị xã L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 365558 ngày 30/01/2007 cho ông Trương Phú T và bà Nguyễn Thị N.

Ông Trương Phú T khai nhận đất có nguồn gốc bao gồm 1500m² (30mx50m) được Quân khu 7 cấp năm 1986 (BL 76) và một phần diện tích do ông cùng bà N khai hoang, coi nói trong những năm sau. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông T tự khai nhận nguồn gốc đất do Quân khu 7 và Ủy ban nhân dân huyện L cấp năm 1986. Tuy nhiên, tại đơn trình bày ngày 22/3/2019 ông T lại cho rằng đất được Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc cấp quyền sử dụng.

Qua kết quả xác minh tại Cục hậu cần- Bộ tư lệnh Quân khu 7 thể hiện qua rà soát hồ sơ lưu trữ thì chưa phát hiện việc Quân khu 7 đã cấp đất cho ông Trương Phú T (BL 129), đồng thời các tài liệu lưu trữ tại Văn phòng đăng ký đất đai cũng không có Quyết định cấp đất của Quân khu 7 cho ông Trương Phú T. Tại Quyết định cấp đất số 304/QĐ.UBH ngày 04/6/1987 thể hiện Ủy ban nhân dân huyện

Xuân Lộc cấp cho ông Trương Phú T một phần diện tích thuộc nền nhà số 7 + 8 với diện tích 1500m².

Như vậy, có thể nhận định thửa đất số 3 tờ bản đồ số 19 phường X có nguồn gốc bao gồm 1500m² đất được cấp năm 1986 và 711,9m² đất do ông T khai hoang, coi nói sau khi được cấp.

Thời điểm năm 1980 ông T là bộ đội công tác tại Đoàn 557, thuộc Quân khu 7 đến năm 1986 thì công tác tại đơn vị 874 Quân khu 7. Do là bộ đội công tác tại địa phương nên được xem xét cấp đất. Thời điểm này giữa ông T và bà H tồn tại quan hệ hôn nhân thực tế, do đó đây là tài sản được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân và được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông T bà H.

Tuy nhiên, ông T là người có công tôn tạo, gìn giữ, làm tăng giá trị tài sản nên được nhận phần nhiều hơn. Do đó, việc cấp sơ thẩm chia cho bà H được hưởng 1/3 giá trị của tài sản chung là có cơ sở.

Theo kết quả định giá tại chứng thư thẩm định giá số 2685/TĐG-CT ngày 21/11/2017 thì giá trị diện tích 1500m² đất tranh chấp là 10.667.500.000đ.

Bà H được nhận 10.667.500.000đ : 3 = 3.555.833.000đ (Ba tỷ năm trăm năm mươi lăm triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Ông T có nghĩa vụ thanh toán số tiền 3.555.833.000đ nói trên cho bà H.

Giao cho ông Trương Phú T tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 3 tờ bản đồ số 19 phường X, Thị xã (thành phố) L.

[2.4] Do các đương sự không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng thời trường hợp này không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: Các đương sự khai không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

[2.6] Về chi phí tố tụng, án phí: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ

Từ những nhận định ở trên, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông T, bà H.

[3] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm.

Ông T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 39 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Áp dụng Điều 14, 16, 33, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Phú T, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H. Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số 18/2018/HNGĐ-ST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã L.

2. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H với ông Trương Phú T.

3. Về con chung, tài sản chung, nợ chung:

- Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết

- Về tài sản chung:

Giao cho ông Trương Phú T tiếp tục sử dụng diện tích đất 2211,9m² thuộc thửa đất 03 tờ bản đồ số 19 khu phố 5, phường X, Thị xã (thành phố) L, tỉnh Đồng Nai. Do bà H không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AH 365558 ngày 30/01/2007 nên không xem xét giải quyết.

Ông T có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho bà H là 3.555.833.000đ (Ba tỷ năm trăm năm mươi triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng)

- Về nợ chung: Các bên đương sự khai nhận không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về chi phí tố tụng, án phí:

- Chi phí tố tụng: Ông T và bà H mỗi người phải chịu 16.761.000đ chi phí tố tụng. Ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà H số tiền 16.761.000đ.

- Án phí phúc thẩm:

Ông Trương Phú T được miễn.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 002504 ngày 29/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã L

- Án phí sơ thẩm:

Ông Trương Phú T được miễn

Bà H phải chịu 150.000đ án phí không có giá ngạch và 103.116.660đ án phí có giá ngạch về việc chia tài sản chung, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 008314 ngày 02/12/2016 và 008133 ngày 12/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L, bà H phải tiếp tục nộp số tiền án phí 38.825.910đ (Ba mươi tám triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn chín trăm mười đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai;
- Cục THADS T.Đồng Nai;
- Chi cục THADS H.Long Thành
- TAND. H. Long Thành;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA**

Vũ Hồng Luyện